Công Ty Cổ Phần Traphaco
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Traphaco
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108656, CN=Công Ty Cổ Phần Traphaco, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 20:35:16 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

ÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ III NĂM 2026

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19	01	**439.952.146.485**	**923.760.404.537**	**1.632.582.447.371**	**2.239.099.010.958**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	3.473.147.347	13.632.002.128	6.787.066.328	15.975.784.687
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		10	**436.478.999.138**	**910.128.402.409**	**1.625.795.381.043**	**2.223.123.226.271**
4	Giá vốn hàng bán	20	11	268.129.361.132	538.596.008.212	958.374.760.165	1.370.857.421.057
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		20	**168.349.638.006**	**371.532.394.197**	**667.420.620.878**	**852.265.805.214**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	22	**9.564.293.785**	**(4.886.567.421)**	**28.677.827.214**	**16.085.344.710**
7	**Chi phí tài chinh**	22	23	**1.893.612.044**	**2.408.793.844**	**7.020.185.851**	**7.558.737.882**
	Trong đó: Chi phí lãi vay		*24*	*1.980.966.374*	*2.008.468.017*	*6.856.657.645*	*5.551.484.663*
8	**Chi phí bán hàng**	24	25	**82.000.741.092**	**199.185.059.324**	**317.501.276.739**	**532.845.165.369**
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**		26	**41.048.484.924**	**41.108.473.944**	**135.217.854.695**	**127.737.279.110**
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		30	**52.971.093.731**	**123.943.499.664**	**236.359.130.807**	**200.209.967.563**
11	Thu nhập khác		31	2.779.680	2.543.531.249	14.675.262	2.921.871.286
12	Chi phí khác		32	200.969.348	5.120.522.755	3.057.574.767	5.158.718.910
13	**Lợi nhuận khác**		40	**(198.189.668)**	**(2.576.991.506)**	**(3.042.899.505)**	**-2.236.847.624**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		50	**52.772.904.063**	**121.366.508.158**	**233.316.231.302**	**197.973.119.939**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	51	9.960.699.845	16.968.507.995	47.895.305.797	38.263.484.835
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	11.789.760	7.207.586.570	80.700.262	(248.622.429)
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		60	**42.800.414.458**	**97.190.413.593**	**185.340.225.243**	**159.958.257.533**

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Đào Thúy Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**100**	**1.334.855.355.002**	**1.392.671.120.989**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	**110**	**72.309.033.831**	**42.437.643.106**
1	Tiền		111	72.309.033.831	42.437.643.106
2	Các khoản tương đương tiền		112	-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**120**	**395.162.984.245**	**477.514.885.029**
1	Chứng khoán kinh doanh		121	10.000.000.000	10.000.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123	385.162.984.245	467.514.885.029
III.	**Các khoản phải thu**		**130**	**779.958.698.981**	**761.324.290.226**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	723.393.064.540	740.822.779.098
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132	31.206.088.390	14.791.711.310
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	4	135	42.916.689.789	20.868.611.381
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	136	(17.557.143.738)	(15.158.811.563)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý		137	-	-
IV.	**Hàng tồn kho**		**140**	**68.303.500.401**	**88.951.038.112**
1	Hàng tồn kho	8	141	70.693.670.361	89.673.898.541
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		142	(2.390.169.960)	(722.860.429)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**		**160**	**19.121.137.544**	**22.443.264.516**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	161	1.634.552.605	1.525.938.198
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	17.474.759.243	20.917.326.318
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		163	11.825.696	-
4	Tài sản ngắn hạn khác		165	-	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**200**	**600.028.281.120**	**619.565.212.635**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**		**210**	**8.868.780.000**	**8.868.780.000**
1	Trả trước cho người bán dài hạn		212	7.937.280.000	7.937.280.000
2	Phải thu dài hạn khác	4	215	931.500.000	931.500.000
II.	**Tài sản cố định**		**220**	**166.714.458.255**	**183.984.863.918**
1	Tài sản cố định hữu hình	6	221	112.006.011.907	126.663.782.740
-	Nguyên giá		222	341.267.131.550	339.121.998.368
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(229.261.119.643)	(212.458.215.628)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		224	4.749.710.366	5.369.237.804
-	Nguyên giá		225	5.644.583.332	5.644.583.332
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226	(894.872.966)	(275.345.528)
3	Tài sản cố định vô hình	7	227	49.958.735.982	51.951.843.374
-	Nguyên giá		228	69.082.885.229	71.201.574.155
-	Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(19.124.149.247)	(19.249.730.781)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**		**250**	**7.760.779.272**	**7.669.579.272**
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		251		
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	252	7.760.779.272	7.669.579.272
VI.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	11	**260**	**406.726.676.011**	**406.726.676.011**
1	Đầu tư vào công ty con		261	406.726.676.011	406.726.676.011
V.	**Tài sản dài hạn khác**		**270**	**9.957.587.582**	**12.315.313.434**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	7.952.733.982	10.229.759.572
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		272	2.004.853.600	2.085.553.862
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**280**	**1.934.883.636.122**	**2.012.236.333.624**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**668.468.400.918**	**743.069.476.914**
I.	**Nợ ngắn hạn**		**310**	**666.742.179.002**	**740.137.509.320**
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	373.996.307.894	482.965.314.640
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	2.304.861.172	4.308.079.530
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	1.282.850.978	998.820.978
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạ	13	314	19.765.811.655	9.849.365.061
5	Phải trả người lao động		315	27.195.245.544	32.204.391.815
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	316	48.636.063.699	44.693.221.646
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		319	6.266.802.958	6.471.316.846
8	Phải trả ngắn hạn khác	15	320	9.281.462.909	20.757.954.145
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	321	165.784.720.596	133.227.659.634
10	Qũy khen thưởng, phúc lợi		323	12.228.051.597	4.661.385.025
II.	**Nợ dài hạn**		**330**	**1.726.221.916**	**2.931.967.594**
1	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	-	-
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		339	1.726.221.916	2.931.967.594
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**400**	**1.266.415.235.204**	**1.269.166.856.710**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	17	**410**	**1.266.415.235.204**	**1.269.166.856.710**
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	829.042.130.000	414.536.730.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		
	- Cổ phiếu ưu đãi		411b		
2	Thặng dư vốn		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	-	-
5	Quĩ đầu tư phát triển		418	164.198.151.881	578.703.551.881
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		
6	LNST chưa phân phối		420	140.156.814.323	142.908.435.829
	- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước		*420a*	-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này		*420b*	*140.156.814.323*	*142.908.435.829*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**	**1.934.883.636.122**	**2.012.236.333.624**

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Đào Thúy Hà*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**233.316.231.302/**	**197.973.119.939**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	20.795.341.737	20.485.199.137
Các khoản dự phòng	03	4.065.641.706	3.717.311.276
tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	850.155.426	1.819.868.608
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(27.887.201.925)	(16.782.204.313)
Chi phí đi vay	06	6.856.657.645	5.551.484.663
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**237.996.825.891**	**212.764.779.310**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.967.293.961)	(399.000.378.055)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.980.228.180	237.874.679.910
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(124.074.023.070)	151.096.920.489
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.168.411.183	(8.442.723.509)
Chi phí đi vay đã trả	14	(6.862.452.653)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.230.503.703)	(31.065.875.169)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.560.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.723.020.177)	(23.661.641.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***56.309.731.690***	***139.565.761.744***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.854.435.925)	(26.791.783.081)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.077.881.311
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(138.557.099.216)	(254.366.016.068)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	220.909.000.000	256.519.675.778
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.371.032.826	10.023.240.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***105.868.497.685***	***(28.537.001.926)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	401.593.840.747	684.454.021.907
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(367.310.557.869)	(703.804.009.732)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.205.745.678)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(165.518.130.000)	(165.635.607.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(132.440.592.800)***	***(184.985.594.825)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**29.737.636.575**	**(73.956.835.007)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**42.437.643.106**	**149.809.036.807**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**133.754.150**	**153.227.004**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**72.309.033.831**	**76.005.428.804**

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Đào Thúy Hà*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 28 vào ngày 08 tháng 09 năm 2026.

Trụ sở chính của công ty tại 75 phố Yên Ninh - P. Ba Đình - TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 28 là 829.042.130.000 VNĐ *(Tám trăm hai mươi chín tỷ, không trăm bốn mươi hai triệu, một trăm ba mươi nghìn đồng.)* tương đương 82.904.213 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty TNHH MTV dược phẩm Traphaco

Các chi nhánh :

- Chi nhánh Miền Nam - Công ty cổ phần Traphaco
- Chi nhánh Miền Trung - Công ty cổ phần Traphaco

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 99 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng
Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính

2026 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 30 tháng 09 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	536.526.872	7.244.645.452
Tiền gửi ngân hàng	71.772.506.959	35.192.997.654
Tổng cộng	**72.309.033.831**	**42.437.643.106**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**83.339.518.794**	**172.143.233.855**
Công ty CP đầu tư Nam Dương	8.333.829.812	8.333.829.812
Công ty CP hóa chất Global Hub	1.438.710.283	-
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	5.214.998.589	37.514.858.273
Công ty CP dược phẩm dược liệu Tây Nam	152.646.793	1.337.349.048
Công ty CP dược phẩm Việt - Miền Trung	-	351.837.786
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	360.824.320	1.280.765.963
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	-	1.924.304.443
CTCP dược phẩm & TBYT Nguyễn Hoàng	1.215.679.671	4.068.161.599
Công ty TNHH Đức Minh Gia	10.983.461.325	10.052.013.204
Các khoản phải thu khách hàng khác	55.639.368.001	107.280.113.727
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**640.053.545.746**	**568.679.545.243**
Công ty cổ phần dược VTYT ĐăkLăk	-	1.544.169.239
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	60.695.800	-
Công ty cổ phần CNC Traphaco	67.235.217.577	170.396.419.259
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco	572.757.632.369	396.738.956.745
Công ty cổ phần Sao Mai	-	-
Tổng cộng	**723.393.064.540**	**740.822.779.098**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Factors Group of Nutritional Companies INC.	3.205.506.621	1.218.243.759
RV Healthcare Pte Ltd	2.086.207.200	-
Kobayashi Pharmaceutical Co. Ltd	11.444.820	-
Công ty TNHH MTV QL&PT nhà Hà Nội	623.674.839	300.000.000
Viện kiểm nghiệm thuốc Trung ương	425.000.000	425.000.000
Công ty TNHH ADIGIT	184.805.500	-
Công ty cổ phần thương mại VICO	-	408.240.000
Công ty TNHH MTV Thế hệ mới Phú Thọ	734.832.000	270.908.064
Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Saticus	-	1.677.765.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	23.934.617.410	10.491.554.487
Tổng cộng	**31.206.088.390**	**14.791.711.310**

4. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**42.916.689.789**	**20.868.611.381**
Tạm ứng	23.370.858.250	2.482.002.770
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quĩ ngắn hạn	7.771.000	79.465.000
Phải thu của đơn vị ủy thác nhập khẩu	9.331.640.772	11.701.136.365
Cổ tức phải thu	1.282.850.978	1.766.681.879
Phải thu khác	8.923.568.789	4.839.325.367
b) Dài hạn	**931.500.000**	**931.500.000**
Phải thu dài hạn khác	931.500.000	931.500.000
Tổng cộng	**43.848.189.789**	**21.800.111.381**

5. NỢ XẤU

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	41.063.029.532	23.505.885.794	27.357.278.446	12.198.466.883
Tổng	**41.063.029.532**	**23.505.885.794**	**27.357.278.446**	**12.198.466.883**

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	**127.868.635.170**	**120.526.425.531**	**72.915.751.815**	**17.811.185.852**	**339.121.998.368**
Số tăng trong kỳ	**-**	**2.525.590.000**	**-**	**750.060.000**	**3.275.650.000**
- Mua sắm mới		2.525.590.000	-	750.060.000	3.275.650.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**-**	**(1.088.735.000)**	**-**	**(41.781.818)**	**(1.130.516.818)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.088.735.000)	-	(41.781.818)	(1.130.516.818)
Số dư cuối kỳ 30/09/2026	**127.868.635.170**	**121.963.280.531**	**72.915.751.815**	**18.519.464.034**	**341.267.131.550**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*33.906.768.148*	*42.601.587.900*	*41.346.196.780*	*8.428.983.880*	*126.283.536.708*
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	**72.610.155.075**	**70.384.638.944**	**57.469.410.452**	**11.994.011.157**	**212.458.215.628**
Số tăng trong kỳ	**2.366.593.644**	**10.115.958.270**	**3.752.456.764**	**1.698.412.155**	**17.933.420.833**
- Trích khấu hao	2.366.593.644	10.115.958.270	3.752.456.764	1.698.412.155	17.933.420.833
Số giảm trong kỳ	**-**	**(1.088.735.000)**	**-**	**(41.781.818)**	**(1.130.516.818)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.088.735.000)	-	(41.781.818)	**(1.130.516.818)**
Số dư cuối kỳ 30/09/2026	**74.976.748.719**	**79.411.862.214**	**61.221.867.216**	**13.650.641.494**	**229.261.119.643**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	**55.258.480.095**	**50.141.786.587**	**15.446.341.363**	**5.817.174.695**	**126.663.782.740**
Cuối kỳ	**52.891.886.451**	**42.551.418.317**	**11.693.884.599**	**4.868.822.540**	**112.006.011.907**

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	**45.687.172.520**	**25.514.401.635**	**71.201.574.155**
Số tăng trong năm	-	249.286.074	249.286.074
Số giảm trong kỳ	-	(2.367.975.000)	(2.367.975.000)
Tại ngày 30/09/2026	**45.687.172.520**	**23.395.712.709**	**69.082.885.229**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	**19.249.730.781**	**19.249.730.781**
Tăng/ giảm trong kỳ	-	(125.581.534)	(125.581.534)
- Khấu hao trong năm	-	*2.242.393.466*	*2.242.393.466*
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.367.975.000)	(2.367.975.000)
Tại ngày 30/09/2026	-	**19.124.149.247**	**19.124.149.247**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**45.687.172.520**	**6.264.670.854**	**51.951.843.374**
Tại ngày 30/09/2026	**45.687.172.520**	**4.271.563.462**	**49.958.735.982**

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết *11.065.978.050*

Tại thời điểm 30/09/2026, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m2)	VNĐ
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Phòng	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Ninh	178	1.845.000.000

Chi tiết	Diện tích (m2)	Số tiền VNĐ
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng	200	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đống Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh An Giang	148	3.620.363.636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273	1.543.419.024
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1.394.920.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2.312.170.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm)		1.405.000.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		150.000.000
Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup DMS		4.150.398.050
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280.000.000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		4.545.326.645
Phần mềm quản lý văn phòng		680.000.000
Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng		340.000.000
Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến		50.000.000
Phần mềm quản lý thiết bị		86.000.000
Phần mềm nhân sự		1.118.400.000
Phần mềm hệ thống báo cáo phân tích kinh doanh		655.000.000
Bản quyền phần mềm ảo hoá VMware8		303.490.000
Phần mềm quản lý vận tải STM		540.000.000
Phần mềm hệ thống nâng cao trải nghiệm khách hàng trên ZaloOA		929.390.334
Phần mềm tính năng QR Code siêu liên kết và ứng dụng truy xuất nguồn gốc SP		1.503.000.000
Phần mềm backup dữ liệu hạ tầng CNTT		238.780.000
Phần mềm giám sát hạ tầng CNTT		198.260.000
Phần mềm truy xuất nguồn gốc SP dược liệu		439.015.506
Phầm mềm quản lý hệ thống DMS và ERP		768.500.000
Hệ thống phần mềm dữ liệu AI Data cho khối QLCL và NC		438.000.000
Hệ thống phần mềm BOT AI		331.863.000
Phần mềm hệ thống Tool dự báo bán hàng		288.913.100
Phần mềm Haravan (Chăm sóc và quản lý bán hàng đa kênh)		148.286.074
Phần Mềm LabX, 1 Cân (LabX Balance Single Instrument License) (D511)		101.000.000
Tổng		**69.082.885.229**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	21.613.388.441	-	31.545.122.484	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.984.265.402	(1.971.563.827)	38.266.404.622	(305.850.782)
Công cụ, dụng cụ	13.882.122	-	4.917.499	-
Chi phí SXKD dở dang	2.642.386.774	-	12.576.836.320	-
Thành phẩm	8.446.108.060	(269.300.095)	5.588.456.230	(388.915.212)
Hàng hoá	1.993.639.562	(149.306.038)	1.692.161.386	(28.094.435)
Tổng	**70.693.670.361**	**(2.390.169.960)**	**89.673.898.541**	**(722.860.429)**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN - DÀI HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1.634.552.605**	**1.525.938.198**
Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa	693.151.966	-
Khác	941.400.639	1.525.938.198
b) Dài hạn	**7.952.733.982**	**10.229.759.572**
Chi phí cải tạo, lắp đặt	4.115.702.139	5.600.576.613
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.757.076.919	4.429.805.181
Chi phí trả trước dài hạn khác	79.954.924	199.377.778
Tổng cộng	**9.587.286.587**	**11.755.697.770**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Chi phí mua đất tại chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự HRM Pro	2.023.052.000	1.931.852.000
Tổng cộng	**7.760.779.272**	**7.669.579.272**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty TNHH TraphacoSapa	26.675.000.000	26.675.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lăk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH MTVDP Traphaco	40.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	**406.726.676.011**	**406.726.676.011**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Nanum CNC	9.046.958.309	9.226.043.662
Zhejiang Chemicals import and export corporation	-	32.212.911.250
Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd	17.302.479.172	31.696.766.640
G-Rish Pharma PVT Ltd	5.043.675.000	5.143.515.000
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	9.287.118.750	9.287.118.750
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	7.242.028.516	5.680.869.262
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	913.102.165	10.912.818.145
Công ty cổ phần CNC Traphaco	-	28.429.044.824
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	290.376.676.399	263.925.197.244
Các đối tượng khác	34.784.269.583	86.451.029.863
Tổng cộng	**373.996.307.894**	**482.965.314.640**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	22.974.315.983	22.948.545.650	25.770.333
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.108.181.836	8.108.181.836	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	441.416.016	441.416.016	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.909.202.738	46.171.215.023	38.506.412.931	14.574.004.830
Thuế thu nhập cá nhân	2.920.282.996	15.020.306.571	12.774.553.075	5.166.036.492
Thuế khác	19.879.327	951.266.025	971.145.352	-
Tổng	**9.849.365.061**	**93.666.701.454**	**83.750.254.860**	**19.765.811.655**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí quảng cáo, Marketing	13.179.668.516	3.879.883.448
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	-	675.951.311
Chi phí lãi vay	61.545.569	-
Chi phí thù lao phải trả cho CTV, TDV	4.149.450.000	3.877.000.000
Chi phí phải trả khác	31.245.399.614	36.260.386.887
Tổng cộng	**48.636.063.699**	**44.693.221.646**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	12.597.427	5.276.109
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	333.890.880	307.338.174
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	2.658.379.678	333.459.707
Cổ tức phải trả cổ đông	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.276.594.924	20.111.880.155
Tổng cộng	**9.281.462.909**	**20.757.954.145**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	**133.227.659.634**	**133.227.659.634**	**399.867.618.831**	**(367.310.557.869)**	**165.784.720.596**	**165.784.720.596**
Vay ngân hàng	131.763.959.122	131.763.959.122	399.839.697.720	(367.310.557.869)	164.293.098.973	164.293.098.973
Nợ thuê tài chính	1.463.700.512	1.463.700.512	27.921.111		1.491.621.623	1.491.621.623
Vay dài hạn	**2.931.967.594**	**2.931.967.594**	**-**	**(1.205.745.678)**	**1.726.221.916**	**1.726.221.916**
Nợ thuê tài chính	2.931.967.594	2.931.967.594		(1.205.745.678)	1.726.221.916	1.726.221.916
Cộng	**136.159.627.228**	**136.159.627.228**	**399.867.618.831**	**(368.516.303.547)**	**167.510.942.512**	**167.510.942.512**

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Vay nợ thuê tài chính	3.217.843.539	Thời hạn vay: 36 tháng - trả 1 phần gốc vay và lãi vay định kỳ 25 tháng tháng.	7,3-> 8%	Hợp đồng nguyên tắc 2024-00307-000(23/9/2025) & Hợp đồng 01/VILC-TRAPHACO/2024(23/9/2025) - kỳ hạn 36 tháng từ 23/9/2025-> 23/9/2028 - lãi suất biên độ trung bình tại 3 ngân hàng ACB, SacomBank, VCB + Lãi suất chỉ định 1,67%
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội	104.388.745.145	Thời hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 30 hàng tháng.	6,3% - 7,4%	- Hợp đồng tín dụng 1500-LAV-269902176 (26/08/2026) hạn mức 150 tỷ -Cầm cố tài sản là Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 317753438 ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Giá trị tài sản bảo đảm: 36.405.936.455 VND - Cầm cố 3 hợp đồng tiền gửi lãi suất: 7,4%/năm
Ngân hàng Vietinbank - CN Ba Đình	59.904.353.828	Thời hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,5%	Hợp đồng tín dụng 196/2026-HĐCHMCV/NHCT124-0100108656 (3/7/2026) hạn mức 110 tỷ

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**529.390.087.330**	**81.776.505.317**	**1.158.721.461.647**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	218.174.943.083	218.174.943.083
Trích lập các quĩ	-	-	-	49.313.464.551	(49.313.464.551)	-
Trích cổ tức	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Trích quĩ KTPL	-	-	-	-	(24.828.468.020)	(24.828.468.020)
Số dư 01/01/2026	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**578.703.551.881**	**142.908.435.829**	**1.269.166.856.710**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	185.340.225.243	185.340.225.243
Trích lập các quĩ	414.505.400.000	-	-	(414.505.400.000)	-	-
Trích cổ tức từ LN 2025	-	-	-		(165.802.160.000)	(165.802.160.000)
Trích bổ sung quĩ KTPL 2025	-	-	-		(2.633.527.866)	(2.633.527.866)
Tạm trích quĩ KTPL năm 2026	-	-	-		(19.656.158.883)	(19.656.158.883)
Số dư cuối kỳ 30/09/2026	**829.042.130.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**164.198.151.881**	**140.156.814.323**	**1.266.415.235.204**

b) Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 28 ngày 08 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của công ty là 829.042.130.000 VNĐ . Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 30/09/2026		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2025	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	295.730.240.000	35,67%	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fun Limited	207.227.700.000	25,00%	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd	125.345.780.000	15,12%	62.672.890.000	15,12%
Access S A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	41.480.000.000	5,00%	20.740.000.000	5,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	159.227.080.000	19,21%	79.613.540.000	19,21%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	31.330.000	0,00%	31.330.000	0,01%
Tổng	**829.042.130.000**	**100%**	**414.536.730.000**	**100%**

c) Cổ phiếu

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.904.213	41.453.673
- Cổ phiếu phổ thông	*82.904.213*	*41.453.673*
Số lượng cổ phiếu quĩ	3.133	3.133
- Cổ phiếu phổ thông	*3.133*	*3.133*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.901.080	41.450.540
- Cổ phiếu phổ thông	*82.901.080*	*41.450.540*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2026	31/12/2025
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	10.764,66	43.366,23
Nợ khó đòi đã xử lý	9.500.253.738	9.500.253.738

Tài sản thuê ngoài

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	816.277.779	2.528.172.895

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.064.118.689	3.528.335.357
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	4.163.721.842	15.810.522.901
	7.227.840.531	**19.338.858.258**

19. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.324.604.396.406	1.518.324.559.787
Doanh thu bán hàng hóa	219.974.859.291	386.402.610.469
Doanh thu bán nguyên vật liệu	87.780.425.744	334.288.941.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	222.765.930	82.899.292
Tổng cộng	**1.632.582.447.371**	**2.239.099.010.958**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(6.787.066.328)	(15.975.784.687)
	(6.787.066.328)	**(15.975.784.687)**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	716.705.324.563	793.814.006.163
Giá vốn của hàng hóa đã bán	148.584.640.826	242.812.776.525
Giá vốn nguyên vật liệu	93.072.765.614	334.230.638.369
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	12.029.162	-
Tổng cộng	**958.374.760.165**	**1.370.857.421.057**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.139.267.425	14.474.438.343
Lãi chênh lệch tỉ giá	790.625.289	311.094.717
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.747.934.500	1.299.811.650
Tổng cộng	**28.677.827.214**	**16.085.344.710**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.856.657.645	5.551.484.663
Lỗ chênh lệch tỉ giá	163.528.206	2.007.253.219
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	
Tổng cộng	**7.020.185.851**	**7.558.737.882**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí mua hàng gia công	677.648.620.874	609.656.229.218
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.713.929.695	20.628.855.552
Chi phí nhân công	184.544.055.292	209.738.841.318
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.795.341.737	20.485.199.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.076.957.331	245.363.630.615
Chi phí bằng tiền	119.657.580.232	197.748.387.276
Tổng cộng	**1.169.436.485.160**	**1.303.621.143.116**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**135.217.854.695**	**127.737.279.110**
Chi phí nhân viên quản lý	76.215.619.185	57.089.931.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.265.304.237	34.022.202.652
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.104.072.108	12.464.719.402
Các khoản chi phí quản lý khác	21.632.859.165	24.160.425.795
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**317.501.276.739**	**532.845.165.369**
Chi phí nhân viên	102.919.217.366	149.835.184.983
Chi phí quảng cáo	94.761.786.775	142.585.020.743
Chiết khấu bán hàng	(260.304.494)	46.920.894.262
Chi phí cộng tác viên	21.087.500.868	65.145.935.813
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.268.832.510	7.458.409.117
Các khoản chi phí bán hàng khác	92.724.243.714	120.899.720.451

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP - THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	233.316.231.302	197.973.119.939
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(2.056.654.860)	(7.898.807.903)
- Các khoản điều chỉnh tăng	*7.691.279.640*	*5.184.599.772*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(9.747.934.500)*	*(13.083.407.675)*
Kết chuyển lỗ của kỳ sau		
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	231.259.576.442	190.074.312.036
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	46.251.915.287	38.014.862.406
Thuế TNDN nộp bổ sung (*)	1.724.090.772	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	80.700.262	(248.622.429)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**47.895.305.797**	**38.263.484.835**

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP CNC Traphaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	Công ty con
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
Công ty TNHH MTV dược phẩm Traphaco	Công ty con
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fun Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	56.152.685.178	210.339.985.585
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	8.100.000	16.419.584.911
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	-	40.275.375.810
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	1.536.120.560	164.553.885.725
Công ty cổ phần Sao Mai	-	58.497.629.279
Công ty TNHH MTV DP Traphaco	1.511.572.548.153	940.521.030.998
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	367.729.932.549	456.294.594.644
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.763.179.391	38.361.714.133
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	308.312.793.904	442.421.861.720
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	61.077.553.438	69.351.137.412
Công ty TNHH MTV DP Traphaco	-	7.378.293.300
Cổ tức - lợi nhuận được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	5.791.986.000	5.791.986.000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	3.955.948.500	1.299.811.650
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	**165.518.130.000**	**82.901.080.000**
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng giám đốc	**15.612.810.646**	**24.549.982.673**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	-	1.544.169.239
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	60.695.800	-
Công ty CP CNC Traphaco	67.235.217.577	170.396.419.259
Công ty TNHH MTV DP Traphaco	572.757.632.369	396.738.956.745
Công ty cổ phần Sao Mai	-	-
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	-	28.429.044.824
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	913.102.165	10.912.818.145
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	290.376.676.399	263.925.197.244
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	17.302.479.172	31.696.766.640

28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán:TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quí 03/2026 so với Quí 03/2025 như sau:

	Quí 03/2025	Quí 03/2026	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	97.190.413.593 VNĐ	42.800.414.458 VNĐ	**(55,96%)**

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026 đạt 42.800.414.458 đồng, giảm 55,96% so với cùng kỳ Quý 03 năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động này chủ yếu do các yếu tố sau:

1. Doanh thu thuần bán hàng đạt 436,47 tỷ đồng giảm 52% so với cùng kỳ năm 2025

Nguyên nhân: Trong năm 2025, Công ty chủ động thực hiện tái cấu trúc hệ thống phân phối. Việc chuyển đổi mô hình, sắp xếp lại kênh phân phối và đẩy mạnh nhập hàng cho các đối tác trong giai đoạn đầu triển khai đã làm doanh thu ghi nhận tăng trưởng đột biến, tạo ra cơ sở so sánh cao ở Quý 03/2025. Sang năm 2026, hệ thống phân phối đã đi vào vận hành ổn định, sản lượng tiêu thụ và doanh thu ghi nhận phản ánh sát hơn nhu cầu thực tế của thị trường, phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được phê duyệt. Do đó, doanh thu thuần Quý 03/2026 giảm so với cùng kỳ chủ yếu là do tác động của cơ sở so sánh cao, không phải do suy giảm năng lực kinh doanh cốt lõi của Công ty.

2. Tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần tăng 2,3% so với cùng kỳ

Nguyên nhân: Cơ cấu sản phẩm tiêu thụ trong kỳ có sự thay đổi so với Quý 03/2025. Tỷ trọng doanh thu của các nhóm sản phẩm có biên lợi nhuận gộp thấp hơn tăng lên, trong khi tỷ trọng các nhóm sản phẩm có biên lợi nhuận gộp cao giảm xuống. Sự dịch chuyển này làm tỷ suất giá vốn bình quân tăng, ảnh hưởng đến biên lợi nhuận gộp chung của Công ty.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quí 03/2026 của Công ty cổ phần Traphaco.

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Đào Thúy Hà*